

## LỜI TỰA

Phổ biến, giáo dục pháp luật là công tác có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hình thành, phát triển ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý; có ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi pháp lý, lối sống và làm việc theo pháp luật của mọi người. Trong những năm qua, cùng với việc hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo, Nhà nước luôn quan tâm đến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo, công tác tham mưu quản lý nhà nước về tôn giáo; cho tín đồ, nhà tu hành, chức sắc, chức việc các tổ chức tôn giáo. Việc tuyên truyền, phổ biến này giúp cho cán bộ, công chức, đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và mọi người dân hiểu biết những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, từ đó thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Nhằm tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, Ban Tôn giáo Chính phủ biên soạn cuốn tài liệu “Hỏi - đáp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo”.

Tài liệu gồm 08 phần: Phần I - Những quy định chung về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; Phần II - Hoạt động tín ngưỡng; Phần III - Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo; Phần IV - Tổ chức tôn giáo; Phần V - Hoạt động tôn giáo; hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo; Phần VI - Quản lý nhà nước và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; Phần VII - Pháp luật đất đai có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo; Phần VIII - Pháp luật về xây dựng có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

Hy vọng cuốn sách sẽ là một trong những tài liệu giúp cán bộ, công chức; tín đồ, nhà tu hành, chức sắc, chức việc các tổ chức tôn giáo và các độc giả có thêm tư liệu để hiểu và thực hiện tốt hơn pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Trong quá trình biên soạn, Tài liệu không tránh khỏi những sai sót, rất mong sự đóng góp của Quý độc giả.

**BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ**

**PHẦN I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**  
**VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

***Câu 1. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người được Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định như thế nào?***

Điều 24 Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định:

“1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

***Câu 2. Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo và không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau có quyền bình đẳng trước pháp luật không?***

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp hiện hành và Luật tín ngưỡng, tôn giáo đó là công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do lựa chọn việc theo hoặc không theo, thay đổi hoặc từ bỏ một tôn giáo. Không ai được ép buộc, cản trở việc lựa chọn tôn giáo của công dân.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo và không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau đều có quyền bình đẳng trước pháp luật, được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ công dân. Mọi hành vi phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo đều được coi là vi phạm pháp luật và bị pháp luật nghiêm cấm.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau, không được phân biệt, đối xử, kỳ thị, xúc phạm nhau, xúc phạm tổ chức tôn giáo khác làm ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

***Câu 3. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận về tổ chức có được bình đẳng trước pháp luật không?***

Các tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước thừa nhận hoặc công nhận về tổ chức đều được Nhà nước tôn trọng và đều bình đẳng trước pháp luật.

***Câu 4. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo?***

Điều 3 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (sau đây gọi tắt là Luật) quy định Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật; tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với

đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân; bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo.

***Câu 5. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định thế nào trong Luật?***

Điều 4 Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm:

- Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

***Câu 6. Luật quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo?***

Điều 5 của Luật quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo gồm:

- Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.

- Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo:

+ Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;

+ Xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

+ Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

+ Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

- Lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo để trục lợi.

***Câu 7. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người được Luật quy định như thế nào?***

Điều 6 của Luật quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người như sau:

- Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.
- Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo.
- Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.
- Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác.
- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo. Mặt khác, Luật cũng quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc đảm bảo quyền này.

***Câu 8. Quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

Điều 7 của Luật quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện các quyền sau đây:

- Hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và văn bản có nội dung tương tự (sau đây gọi chung là hiến chương) của tổ chức tôn giáo.
- Tổ chức sinh hoạt tôn giáo.
- Xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tôn giáo.
- Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo.
- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.
- Nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tự nguyện tặng cho.
- Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

***Câu 9. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Luật quy định như thế nào?***

Điều 8 của Luật quy định người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và được thực hiện các quyền:

- Sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo;
- Sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- Mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo;
- Vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam;
- Mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối với chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam còn được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

***Câu 10. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như thế nào?***

Điều 9 của Luật quy định tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có nghĩa vụ phải tuân thủ Hiến pháp, Luật tín ngưỡng, tôn giáo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật.

## PHẦN II

### HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

***Câu 11. Thế nào là tín ngưỡng? Hoạt động tín ngưỡng? Lễ hội tín ngưỡng? Cơ sở tín ngưỡng bao gồm những nơi nào?***

- Khoản 1 Điều 2 của Luật giải thích tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

- Khoản 2 Điều 2 của Luật giải thích hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

- Khoản 3 Điều 2 của Luật giải thích lễ hội tín ngưỡng là hoạt động tín ngưỡng tập thể được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng.

- Khoản 4 Điều 2 của Luật giải thích cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác.

***Câu 12. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng?***

Điều 10 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng phải đảm bảo nguyên tắc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

***Câu 13. Cơ sở tín ngưỡng có phải có người đại diện hoặc ban quản lý không? Điều kiện để được bầu, cử là người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng được quy định như thế nào?***

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật thì cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng.

- Khoản 2 Điều 11 của Luật quy định người được bầu, cử làm người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- + Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- + Có uy tín trong cộng đồng dân cư.

***Câu 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng?***

Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức để cộng đồng dân cư bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện về người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

Đối với việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý nhà thờ dòng họ thì không phải thực hiện theo quy định trên.

***Câu 15. Việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được thực hiện như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật thì việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

***Câu 16. Hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng có phải đăng ký không? Nếu phải đăng ký thì thực hiện như thế nào?***

- Khoản 1 Điều 12 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng phải được đăng ký, trừ cơ sở tín ngưỡng là nhà thờ dòng họ.

- Việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng được quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật, theo đó người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng, trừ trường hợp tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm.

- Văn bản đăng ký phải nêu rõ tên cơ sở tín ngưỡng, các hoạt động tín ngưỡng, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 17. Hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đăng ký có phải đăng ký bổ sung không? Nếu có thì thực hiện như thế nào?***

Khoản 3 Điều 12 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được đăng ký thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm đăng ký bổ sung chậm nhất là 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng.

Văn bản đăng ký nêu rõ tên cơ sở tín ngưỡng, các hoạt động tín ngưỡng bổ sung, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 18. Trách nhiệm của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng khi tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định như thế nào? Văn bản thông báo về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định thế nào?***

- Khoản 1 Điều 13 của Luật quy định người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều huyện thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật, văn bản thông báo về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ cần nêu rõ tên lễ hội tín ngưỡng, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm tổ chức, dự kiến thành viên ban tổ chức và các điều kiện cần thiết để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong lễ hội.

**Câu 19. Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ tại cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng thực hiện theo quy định nào?**

Khoản 3 Điều 13 của Luật quy định việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ tại cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

**Câu 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân các cấp trong việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ?**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật thì Ủy ban nhân các cấp có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ theo nội dung đã được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo thông báo.

**Câu 21. Những lễ hội tín ngưỡng nào trước khi tổ chức phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra lễ hội? Văn bản đăng ký tổ chức các lễ hội tín ngưỡng này cần những nội dung gì?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật, trước khi tổ chức các lễ hội tín ngưỡng sau đây, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội:

- + Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức lần đầu;
- + Lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn;
- + Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm.

- Văn bản đăng ký tổ chức các lễ hội tín ngưỡng nêu trên cần nêu rõ tên lễ hội, nội dung lễ hội hoặc nội dung thay đổi so với trước, quy mô, thời gian, địa điểm tổ chức, dự kiến thành viên ban tổ chức và các điều kiện cần thiết để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong lễ hội.

**Câu 22. Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

**Câu 23. Các khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng được quản lý và sử dụng như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 15 của Luật, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch



khoản thu từ việc tổ chức lễ hội.

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc lễ hội, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về khoản thu, mục đích sử dụng khoản thu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều huyện thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### PHẦN III

#### ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

***Câu 24. Tổ chức tôn giáo có được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho những người thuộc tổ chức không? Để được thực hiện quyền này cần phải đáp ứng các điều kiện gì?***

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật, tổ chức tôn giáo được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho những người thuộc tổ chức.

- Khi thực hiện quyền này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo;

+ Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có người đại diện là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

+ Nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật này.

***Câu 25. Những người theo tôn giáo không thuộc tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung không? Để được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cần phải đáp ứng các điều kiện gì?***

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật thì những người theo tôn giáo không thuộc tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Khi thực hiện quyền này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- + Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo;
- + Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có người đại diện là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự;
- + Nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật này;
- + Có giáo lý, giáo luật;
- + Tên của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

***Câu 26. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 17 của Luật thì trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo không thuộc tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo gửi hồ sơ đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo.

- *Hồ sơ đăng ký gồm:*

+ Văn bản đăng ký nêu rõ tên tổ chức đăng ký; tên tôn giáo; họ và tên, nơi cư trú của người đại diện; nội dung, địa điểm, thời gian sinh hoạt tôn giáo, số lượng người tham gia;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để làm nơi sinh hoạt tôn giáo;

+ Sơ yếu lý lịch của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việc đăng ký của nhóm người theo tôn giáo không thuộc tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

- *Về thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 27. Điều kiện để tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 18 của Luật, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi đáp ứng nhu đủ điều kiện sau đây:

- Có giáo lý, giáo luật, lễ nghi;
- Có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái với quy định của pháp luật;
- Tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc;
- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;
- Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở;
- Nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật này.

***Câu 28. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 19 của Luật thì trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được quy định như sau:

- Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Luật gửi hồ sơ đăng ký hoạt động tôn giáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Hồ sơ đăng ký gồm:*

+ Văn bản đăng ký nêu rõ tên tổ chức; tên tôn giáo; tôn chỉ, mục đích; nội dung, địa bàn hoạt động; nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam; họ và tên người đại diện tổ chức; số lượng người tin theo; cơ cấu tổ chức, địa điểm dự kiến đặt trụ sở;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Quy chế hoạt động của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- *Về thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo:* Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; trường hợp từ chối cấp chứng nhận đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 29. Tổ chức sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được thực hiện các hoạt động nào?***

Theo quy định tại Điều 20 của Luật, tổ chức sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được thực hiện các hoạt động sau đây:

- Tổ chức các cuộc lễ tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo, giảng đạo, bồi dưỡng giáo lý.
- Bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.
- Sửa chữa, cải tạo trụ sở.
- Tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo.
- Tổ chức đại hội thông qua hiến chương.

#### **PHẦN IV**

### **TỔ CHỨC TÔN GIÁO**

***Câu 30. Điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 21 của Luật, điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

- Có hiến chương với những nội dung cơ bản như tên của tổ chức; tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc hoạt động; địa bàn hoạt động, trụ sở chính; tài chính, tài sản; người đại diện theo pháp luật, mẫu con dấu; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, cách thức phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành; điều kiện, thẩm quyền, cách thức giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc; việc tổ chức hội nghị, đại hội; thể thức thông qua quyết định, sửa đổi, bổ sung hiến chương; nguyên tắc, phương thức giải quyết tranh chấp nội bộ của tổ chức; quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức tôn giáo trực thuộc, giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

- Cơ cấu tổ chức theo hiến chương;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

***Câu 31. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 22 của Luật, trình tự, thủ tục thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- Tổ chức đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật gửi hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Hồ sơ đề nghị gồm:*

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức đề nghị công nhận, tên giao dịch quốc tế (nếu có); tên tôn giáo; họ và tên người đại diện tổ chức; số lượng tín đồ, địa bàn hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị; cơ cấu tổ chức, trụ sở của tổ chức;

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Hiến chương của tổ chức;

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- *Về thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo:* Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh; cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; trường hợp không công nhận phải nêu rõ lý do.

***Câu 32. Theo quy định của Luật thì hiến chương của tổ chức tôn giáo có những nội dung cơ bản gì?***

Theo quy định tại Điều 23 của Luật, hiến chương của tổ chức tôn giáo có những nội dung cơ bản sau:

- Tên của tổ chức;

- Tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc hoạt động;

- Địa bàn hoạt động, trụ sở chính;

- Tài chính, tài sản;

- Người đại diện theo pháp luật, mẫu con dấu;

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

- Nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo

trực thuộc;

- Điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, cách thức phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách thức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành;

- Điều kiện, thẩm quyền, cách thức giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc;

- Việc tổ chức hội nghị, đại hội; thể thức thông qua quyết định, sửa đổi, bổ sung hiến chương; nguyên tắc, phương thức giải quyết tranh chấp nội bộ của tổ chức;

- Quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức tôn giáo trực thuộc, giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Câu 33. Việc sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 24 của Luật, tổ chức tôn giáo khi sửa đổi hiến chương phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

Văn bản đăng ký nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, người đại diện, nội dung, lý do sửa đổi kèm theo hiến chương sửa đổi.

Tùy từng trường hợp mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

Tổ chức tôn giáo được hoạt động theo hiến chương sửa đổi kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chấp thuận.

### **Câu 34. Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 25 của Luật, tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo phải có tên bằng tiếng Việt.

- Tên của tổ chức tôn giáo không trùng với tên tổ chức tôn giáo khác hoặc tổ chức khác đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Tên của tổ chức tôn giáo được sử dụng trong quan hệ với tổ chức, cá nhân khác.

- Tên của tổ chức tôn giáo được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Tổ chức tôn giáo thay đổi tên phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chấp thuận.

giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh chấp thuận.

- Tổ chức tôn giáo trực thuộc thay đổi tên thì tổ chức tôn giáo có trách nhiệm đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh chấp thuận.

***Câu 35. Việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 26 của Luật, tổ chức tôn giáo khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và phải thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

Tổ chức tôn giáo trực thuộc khi thay đổi trụ sở phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

***Câu 36. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc không?***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; chia, tách tổ chức tôn giáo trực thuộc thành nhiều tổ chức tôn giáo trực thuộc mới sáp nhập tổ chức tôn giáo trực thuộc vào một tổ chức tôn giáo trực thuộc khác; hợp nhất các tổ chức tôn giáo trực thuộc thành một tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

***Câu 37. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được quy định thế nào?***

Theo quy định tại Điều 27 của Luật thì quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được quy định như sau:

- Sau khi chia, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia chấm dứt tồn tại; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị chia được chuyển giao cho các tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

- Sau khi tách, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị tách và tổ chức tôn giáo trực thuộc được tách thực hiện quyền nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động.

- Sau khi sáp nhập, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị sáp nhập được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mà tổ chức đó được sáp nhập vào

- Sau khi hợp nhất, các tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm tổ chức tôn giáo trực thuộc mới được thành lập; quyền và nghĩa vụ của tổ chức tôn giáo trực thuộc cũ được chuyển giao cho tổ chức tôn giáo trực thuộc mới.

**Câu 38. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc? để được thực hiện quyền này cần phải đáp ứng các điều kiện gì?**

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Khi thực hiện quyền này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo có quy định về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật;

+ Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

**Câu 39. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 29 của Luật, trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

- Trước khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Hồ sơ đề nghị gồm:*

+ Văn bản đề nghị nêu rõ lý do; tên tổ chức đề nghị; tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập; tên tổ chức, người đại diện tổ chức trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; địa bàn hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm thành lập; địa bàn hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; cơ cấu tổ chức, địa điểm dự kiến đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có);

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- *Về thẩm quyền chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc:*



Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; trường hợp không chấp nhận phải nêu rõ lý do.

***Câu 40. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cần có văn bản gì?***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

***Câu 41. Tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

*- Về tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo:*

+ Điều 30 của Luật quy định, đối với tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo theo quy định của Luật là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

+ Khoản 4 Điều 67 của Luật quy định, đối với tổ chức tôn giáo đã được công nhận trước ngày Luật này có hiệu lực là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Các tổ chức tôn giáo này có trách nhiệm điều chỉnh hiến chương tại đại hội gần nhất theo quy định tại Điều 23 và đăng ký hiến chương sửa đổi theo quy định tại Điều 24 của Luật.

*- Về tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo trực thuộc:*

Tổ chức tôn giáo đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng điều kiện:

+ Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương;

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

+ Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Trình tự, thủ tục cấp đăng ký pháp nhân đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc sẽ

do Chính phủ quy định.

***Câu 42. Việc giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

- Theo quy định tại Điều 31 của Luật, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể trong trường hợp sau đây:

+ Theo quy định của hiến chương;

+ Không hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; ngừng hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm liên tục;

+ Hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo có quyền giải thể tổ chức tôn giáo.

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có quyền giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có quyền giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc trong các trường hợp không hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; ngừng hoạt động tôn giáo trong thời gian 01 năm liên tục hoặc hết thời hạn bị đình chỉ toàn bộ hoạt động tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

- Trước khi giải thể, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản. Tài sản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động nhiều tỉnh chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

- Về trình tự, thủ tục giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc do Chính phủ quy định.

***Câu 43. Điều kiện phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc được Luật quy định như thế nào?***

Điều 32 của Luật quy định, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện việc phong phạm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo hiến chương của tổ chức tôn giáo. Người được phong phạm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- + Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- + Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo;
- + Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.
- Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật, đối với người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đề nghị phong phạm hoặc suy cử phẩm vị còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- + Được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam;
- + Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

***Câu 44. Việc phong phạm hoặc suy cử làm chức sắc trong tổ chức tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 33 của Luật, việc phong phạm hoặc suy cử làm chức sắc trong tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương về người được phong phạm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin lành; phối sư trở lên của các Hội thánh Cao Đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của các tôn giáo khác chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phạm hoặc suy cử.

- Đối với các trường hợp phong phạm hoặc suy cử chức sắc không thuộc quy định nêu trên, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi chức sắc cư trú và hoạt động tôn giáo chậm nhất 20 ngày kể từ ngày phong phạm hoặc suy cử.

- Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, họ và tên, phẩm vị, địa bàn hoạt động, tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo kèm theo sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của chức sắc.

- Trường hợp người được phong phạm hoặc suy cử làm chức sắc không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật, tùy từng trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương hoặc cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo hủy kết quả phong phạm hoặc suy cử chức sắc.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm hủy kết quả phong phạm hoặc suy cử chức sắc và có trách

nhiệm thông báo bằng văn bản về việc hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu trên.

***Câu 45. Việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc trong tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

Điều 34 Luật quy định việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc trong tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo trước khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc sau đây có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương:

+ Thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động trong nhiều tỉnh;

+ Người đứng đầu tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động trong nhiều tỉnh;

+ Người đứng đầu cơ sở đào tạo tôn giáo.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật, các trường hợp không thuộc quy định nêu trên, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi chức việc cư trú và hoạt động tôn giáo.

- Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cũng được thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc thuộc tổ chức mình. Trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tùy từng trường hợp tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

- Hồ sơ đăng ký gồm:

+ Văn bản đăng ký nêu rõ họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; phẩm vị, chức vụ, địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu trên có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 46. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gì sau khi bỏ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc?***

Theo quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về người được bỏ nhiệm, bầu cử, suy cử đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương hoặc cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bỏ nhiệm, bầu cử, suy cử.

***Câu 47. Việc bỏ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc quy định tại các điều 19, 22, 29 và 38 của Luật được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật, đối với người dự kiến lãnh đạo tổ chức quy định tại các điều 19, 22, 29 và 38 của Luật sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận chỉ thực hiện thông báo kết quả về người được bỏ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật.

***Câu 48. Việc chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành được Luật quy định như thế nào?***

Điều 35 của Luật quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi đi và nơi đến chậm nhất là 20 ngày.

Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức thông báo, họ và tên, phẩm vị, chức vụ của người được chuyển, lý do chuyển, địa bàn hoạt động tôn giáo trước khi chuyển, địa bàn hoạt động sau khi được chuyển đến.

***Câu 49. Việc chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật, trước khi chuyển chức sắc, chức việc, người tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa xóa án tích, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến chuyển đến.

Văn bản đăng ký nêu rõ tên tổ chức đăng ký, họ và tên, phẩm vị, chức vụ của người được chuyển, lý do chuyển, địa bàn hoạt động tôn giáo trước khi chuyển, địa bàn hoạt động tôn giáo sau khi chuyển đến.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc đăng ký, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện việc chuyển chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật.

***Câu 50. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có quyền cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc không? Việc cách chức, bãi nhiệm được thực hiện như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 của Luật thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có quyền cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo hiến chương của tổ chức.

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, tùy từng trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương hoặc cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

Văn bản thông báo nêu rõ họ và tên, phẩm vị, chức vụ của người bị cách chức, bãi nhiệm; lý do các chức, bãi nhiệm kèm theo văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc cách chức, bãi nhiệm.

***Câu 51. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có quyền cách chức, bãi nhiệm chức việc không? Việc cách chức, bãi nhiệm được thực hiện như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật thì tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có quyền cách chức, bãi nhiệm chức việc thuộc tổ chức mình. Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức việc, tùy từng trường hợp tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

***Câu 52. Tổ chức tôn giáo có được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo không? Để được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo cần phải đáp ứng các điều kiện gì?***

- Theo quy định tại Điều 37 của Luật, tổ chức tôn giáo được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

- Khi thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:
  - + Có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo;
  - + Có địa điểm hợp pháp để đặt cơ sở đào tạo;
  - + Có chương trình, nội dung đào tạo; có môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam trong chương trình đào tạo;
  - + Có nhân sự quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo.

***Câu 53. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp nhận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 38 của Luật, trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp nhận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo được quy định như sau:

- Trước khi thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

+ Văn bản đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, tên cơ sở đào tạo, họ và tên người đại diện cơ sở đào tạo, sự cần thiết thành lập cơ sở đào tạo;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, lý lịch tư pháp, bảng tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo cơ sở đào tạo;

+ Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo gồm các nội dung cơ bản: tên cơ sở đào tạo; địa điểm đặt trụ sở; chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức, nhân sự; trình độ, loại hình đào tạo; chương trình, nội dung giảng dạy và chuẩn đào tạo của từng trình độ đào tạo; tài chính, tài sản;

+ Dự thảo quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp và cơ sở vật chất đảm bảo cho việc đào tạo; ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm đặt cơ sở đào tạo tôn giáo;

- *Về thẩm quyền chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo:* Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 54. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, tổ chức tôn giáo cần có văn bản gì?***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật, sau khi được cơ quan nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, tổ chức tôn giáo có văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo không thành lập cơ sở đào tạo thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

***Câu 55. Cơ sở đào tạo tôn giáo có thuộc hệ thống giáo dục quốc dân không?***

Theo quy định tại khoản 5 Điều 38 của Luật thì cơ sở đào tạo tôn giáo không thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

***Câu 56. Hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 39 của Luật, hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo được quy định như sau:

- Chậm nhất là 20 ngày trước khi cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động, người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương về hoạt động của cơ sở

đào tạo tôn giáo kèm theo văn bản thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh, danh sách thành viên ban lãnh đạo, báo cáo về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động.

- Cơ sở đào tạo tôn giáo khi sửa đổi quy chế tổ chức hoạt động, quy chế tuyển sinh phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương. Văn bản đăng ký nêu rõ lý do, nội dung thay đổi kèm theo quy chế sửa đổi.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

- Cơ sở đào tạo tôn giáo được hoạt động theo quy chế sửa đổi sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

- Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả đào tạo của từng khóa học với cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học. Văn bản thông báo nêu rõ tên cơ sở đào tạo tôn giáo, khóa đào tạo, số học viên tốt nghiệp.

***Câu 57. Việc hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam được luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 40 của Luật, việc hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam được quy định như sau:

Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp, các cơ quan liên quan hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam.

***Câu 58. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có được mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không? Việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

- Theo quy định tại Điều 41 của Luật, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo.

- Việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo được quy định như sau:

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi mở lớp. Văn bản đăng ký nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.



+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định nêu trên có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi mở lớp chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng. Văn bản thông báo nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo có hành vi quy định tại Điều 5 của Luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng

### ***Câu 59. Việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo được luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 42 của Luật, việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo được quy định như sau:

- Cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể trong trường hợp sau đây:

+ Theo quyết định của tổ chức tôn giáo;

+ Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc thành lập, cơ sở đào tạo tôn giáo không tổ chức được hoạt động đào tạo;

+ Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động đào tạo tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

- Tổ chức tôn giáo có quyền giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo. Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có quyền giải thể hoặc yêu cầu tổ chức tôn giáo cơ sở đào tạo tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo trong trường hợp hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc thành lập, cơ sở đào tạo tôn giáo không tổ chức được hoạt động đào tạo hoặc hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động đào tạo tôn giáo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

- Tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày giải thể.

- Về trình tự, thủ tục giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo do Chính phủ quy định.

## **PHẦN V**

### **HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN GIÁO DỤC, Y TẾ, BẢO TRỢ XÃ HỘI, TỪ THIỆN, NHÂN ĐẠO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO**

#### ***Câu 60. Hoạt động tôn giáo là gì?***

Hoạt động tôn giáo là hoạt động truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức tôn giáo.

Truyền bá tôn giáo (còn gọi là truyền đạo) là việc tuyên truyền những lý lẽ về sự ra đời, về luật lệ của tôn giáo. Thông qua hoạt động truyền đạo, niềm tin tôn giáo của các tín đồ được củng cố, luật lệ trong tôn giáo được tín đồ thực hiện. Đối với

những người chưa phải là tín đồ, hoạt động truyền đạo giúp họ hiểu, tin và theo tôn giáo.

Sinh hoạt tôn giáo là việc bày tỏ niềm tin tôn giáo thực hành giáo lý giáo luật, lễ nghi tôn giáo.

Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nha tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Hoạt động quản lý tổ chức tôn giáo nhằm thực thực hiện quy định của giáo luật, hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo, đảm bảo duy trì trật tự, hoạt động trong tổ chức tôn giáo.

***Câu 61. Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 43 của Luật, việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau đây:

+ Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã;

+ Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện;

+ Thông báo đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh;

+ Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh.

- Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức, tên các hoạt động tôn giáo, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

***Câu 62. Đối với các hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì có cần thông báo bổ sung không? Việc thông báo bổ sung danh mục hoạt động tôn giáo được thực hiện như thế nào?***

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật, đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm thông báo bổ sung chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động.

- Việc thông báo bổ sung danh mục hoạt động tôn giáo được thực hiện như sau:

+ Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã;

+ Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện;

+ Thông báo đến cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh;

+ Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh.

- Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức, tên các hoạt động tôn giáo bổ sung, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo bổ sung.

***Câu 63. Việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật, chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị thường niên, tùy từng trường hợp, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện;

+ Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với hội nghị thường niên không thuộc các trường hợp nêu trên.

- Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị.

***Câu 64. Việc tổ chức hội nghị liên tôn giáo, hội nghị có yếu tố nước ngoài được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị liên tôn giáo, hội nghị có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức; lý do tổ chức; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị.

Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 65. Việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức tôn giáo được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 45 của Luật, đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo

giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được quy định như sau;

- Trước khi tổ chức đại hội, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Hồ sơ đề nghị gồm:*

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức; lý do tổ chức; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức đại hội;

+ Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức;

+ Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

- *Về thẩm quyền chấp thuận tổ chức đại hội:*

+ Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện; trong trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; trong hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lý, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội không thuộc các trường hợp nêu trên, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 66. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có được tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký không? Việc tổ chức cuộc lễ được Luật quy định như thế nào?***

Cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo được hiểu là những cuộc lễ diễn ra ngoài phạm vi nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được nhà nước công nhận.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được tổ chức các cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

- *Việc tổ chức cuộc lễ được quy định như sau:*

+ Trước khi tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị

đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức đề nghị, tên cuộc lễ, người chủ trì, nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, quy mô, thành phần tham dự cuộc lễ.

+ *Về thẩm quyền chấp thuận*: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ có quy mô tổ chức ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

+ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức cuộc lễ có trách nhiệm hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc lễ.

***Câu 67. Việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký của chức sắc, chức việc, nhà tu hành được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật, trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm pháp đã đăng ký, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Văn bản đề nghị nêu rõ họ và tên người đề nghị, nội dung, lý do, chương trình, thời gian, địa điểm thực hiện, phần tham dự.

- *Về thẩm quyền chấp thuận*: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở một huyện trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức giảng đạo có trách nhiệm hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho việc giảng đạo.

***Câu 68. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có được sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo hoặc tại địa điểm hợp pháp không? Nếu được thì thực hiện như thế nào?***

- Theo quy định tại Điều 47 của Luật, người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo hoặc tại địa điểm hợp pháp khác.

- Việc sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được thực hiện như sau:

+ Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo hoặc tại địa điểm hợp pháp khác gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm dự kiến sinh hoạt tôn giáo tập trung.

+ *Hồ sơ đề nghị gồm:* Văn bản đề nghị nêu rõ họ và tên, quốc tịch, tôn giáo của người đại diện; lý do, thời gian, nội dung sinh hoạt, số lượng người tham gia, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm dự kiến sinh hoạt; Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện; Văn bản đồng ý của người đại diện cơ sở tôn giáo hoặc giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 69. Hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 48 của Luật, hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- *Hồ sơ đề nghị gồm:*

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức mời; tên tổ chức, cá nhân được mời; mục đích, nội dung các hoạt động, danh sách khách mời; dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm tổ chức;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Về thẩm quyền chấp thuận hoạt động tôn giáo hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở một tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp

thuận phải nêu rõ lý do.

**Câu 70. Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có được mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức không nếu được thì thực hiện như thế nào?**

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài để giảng đạo.

- Khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo, tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị gồm:

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức mời; tên chức sắc, nhà tu hành, thuộc tổ chức tôn giáo được mời; Mục đích, nội dung giảng đạo; danh sách khách mời; dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm tổ chức;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc nhà tu hành là người nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành được mời.

- Về thẩm quyền chấp thuận:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài vào Việt Nam để giảng đạo ở một tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài vào Việt Nam để giảng đạo ở nhiều tỉnh trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

**Câu 71. Nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung có được mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo không? Nếu được thì thực hiện như thế nào?**

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 48 của Luật, nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung được mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

- Khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo, nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương. Hồ sơ đề nghị gồm:

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời; tên chức sắc, nhà tu hành, thuộc tổ chức tôn giáo được mời; mục đích, nội dung giảng đạo; danh sách khách mời; dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm tổ chức;

chức;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành được mời.

- *Về thẩm quyền chấp thuận:* Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 72. Trong quá trình giảng đạo, chức sắc nhà tu hành là người nước ngoài phải thực hiện những quy định gì?***

Theo quy định tại khoản 6 Điều 48 của Luật, trong quá trình giảng đạo, chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài phải tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

***Câu 73. Người nước ngoài có được theo học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam không? Nếu được trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 49 của Luật thì người nước ngoài được theo học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam.

Tuy nhiên, để được học tại các cơ sở này người nước ngoài phải là người cư trú hợp pháp ở Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, tự nguyện đăng ký học và được cơ sở đào tạo tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

- *Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định như sau:*

Cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương. Hồ sơ đề nghị gồm:

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên cơ sở đào tạo tôn giáo, họ và tên, quốc tịch của người đăng ký học, khóa học, thời gian học;

+ Bản dịch hộ chiếu của người đăng ký học sang tiếng Việt có công chứng.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 74. Việc tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài của chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 50 của Luật, việc tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài của chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ được quy định như sau:

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc,



nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

- *Hồ sơ đề nghị gồm:*

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức, mục đích, chương trình, thời gian, địa điểm hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài;

+ Giấy mời hoặc văn bản chấp thuận tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài.

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

***Câu 75: Việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 51 của Luật, việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài được quy định như sau:

- Phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài bao gồm các trường hợp: Tổ chức tôn giáo Việt Nam phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử cho công dân Việt Nam ở Việt Nam.

- Việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài nêu trên phải được sự chấp thuận trước của cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

- Người được đề nghị phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 điều 32 của Luật. Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đề nghị phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam;

+ Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

- Công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài khi về Việt Nam làm chức sắc, chức việc thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

- Về trình tự, thủ tục chấp thuận, đăng ký việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài do chính phủ quy định.

***Câu 76. Hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 52 của Luật, hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn

giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ được quy định như sau:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế theo hiến chương của tổ chức tôn giáo phù hợp với pháp luật Việt Nam.

- Khi thực hiện các hoạt động quan hệ quốc tế, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia có liên quan.

**Câu 77. Tổ chức tôn giáo ở Việt Nam có được gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài không? Việc gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài được Luật quy định như thế nào?**

- Theo quy định tại Điều 53 của Luật, tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.

- Việc gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài được quy định: Trước khi gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương. Hồ sơ đề nghị gồm:

+ Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, mục đích, thời điểm gia nhập; tên, hiến chương, tôn chỉ, mục đích hoạt động, trụ sở chính của tổ chức tôn giáo nước ngoài;

+ Văn bản chấp thuận hoặc văn bản mời gia nhập của tổ chức tôn giáo nước ngoài.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

- Khi chấm dứt tham gia tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày chấm dứt.

Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, tên tổ chức tôn giáo nước ngoài đã gia nhập, lý do chấm dứt, thời điểm bắt đầu chấm dứt.

**Câu 78. Tổ chức tôn giáo có được thực hiện hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo, đồ dùng tôn giáo không?**

Theo quy định tại Điều 54 của Luật thì tổ chức tôn giáo được thực hiện hoạt động xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tín ngưỡng, tôn giáo; sản xuất xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tín ngưỡng, tôn giáo đồ dùng tôn giáo theo quy định của pháp luật về xuất bản và quy định khác của pháp luật.

**Câu 79. Tổ chức tôn giáo có được tham gia các hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo không?**

Theo quy định tại Điều 55 của Luật thì tổ chức tôn giáo được tham gia các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo theo quy định của pháp luật có liên quan.

***Câu 80. Việc quản lý, sử dụng tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 56 của Luật, việc quản lý sử dụng tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo được quy định như sau:

- Tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo bao gồm tài sản được hình thành từ đóng góp của thành viên tổ chức; quyên góp, tặng cho của tổ chức, cá nhân hoặc các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

- Tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo được hình thành theo tập quán, do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng là tài sản thuộc sở hữu chung của cộng đồng.

- Việc chuyên đổi, chuyên nhượng, tặng cho, cho thuê, thuê chấp, góp vốn tài sản bằng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Việc tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài; việc quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc do Chính phủ quy định.

***Câu 81. Đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 57 của Luật, đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

***Câu 82. Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 58 của Luật, việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được quy định như sau:

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo thực hiện như quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng.

- Việc tu bổ, phục hồi cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng; việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình phụ trợ thuộc các cơ sở này thực hiện

theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật về xây dựng.

**Câu 83. Việc di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo được Luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 59 của Luật, việc di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng.

## PHẦN VI

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

**Câu 84. Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo bao gồm những nội dung gì?**

Theo quy định tại Điều 60 của Luật, quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo gồm những nội dung sau:

- Xây dựng chính sách, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Quy định tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Phổ biến, giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Nghiên cứu trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo.
- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Quan hệ quốc tế trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

**Câu 85. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được Luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 61 của Luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.
- Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.
- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân

huyện đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Luật này.

***Câu 86. Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 62 của Luật, thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

- Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi cả nước.

- Thanh tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân các cấp;

+ Thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

***Câu 87. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo được Luật quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 63 của Luật, việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

- Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ và các tổ chức, cá nhân khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính, khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

***Câu 88. Việc xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 64 của Luật, việc xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ quy định của Luật này và Luật xử lý vi phạm hành chính, Chính phủ quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt cụ thể và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

**Câu 89. Việc xử lý cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ được Luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 65 của Luật, cán bộ, công chức có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo khi thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự Theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm sau đây:

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- Thiểu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo;

- Vi phạm quy định về trình tự, thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

**Câu 90. Nhóm người đã được chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận tổ chức tôn giáo trước ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực có cần thực hiện đăng ký lại, công nhận lại không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật thì nhóm người đã được chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận tổ chức tôn giáo trước ngày Luật có hiệu lực (01/01/2018) không phải làm các thủ tục đăng ký, công nhận lại theo quy định tại các Điều 17,19 và 22 của Luật.

**Câu 91. Tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; hội đoàn tôn giáo, dòng tu và tổ chức tu hành tập thể đã được cấp đăng ký hoạt động trước ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực có phải làm thủ tục đề nghị, đăng ký lại không?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; hội đoàn tôn giáo, dòng tu và tổ chức tu hành tập thể đã được cấp đăng ký hoạt động trước ngày Luật có hiệu lực (01/01/2018) không phải làm các thủ tục đề nghị, đăng ký lại theo quy định tại Điều 29 và Điều 38 của Luật.

**Câu 92. Đối với tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật có hiệu lực, thời gian để công nhận là tổ chức tôn giáo được tính như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật, đối với tổ chức đã được cấp

chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật này có hiệu lực (01/01/2018) thì thời gian để công nhận là tổ chức tôn giáo theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật được tính từ khi tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

***Câu 93. Thời hạn thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật có hiệu lực được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 5 Điều 67 của Luật, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của Luật.

***Câu 94. Sau ngày Luật có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 5 Điều 67 của Luật, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của Luật.

***Câu 95. Sau ngày Luật có hiệu lực, cơ sở tín ngưỡng đã thông báo hoạt động tín ngưỡng hằng năm trước ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm đăng ký hoạt động tín ngưỡng được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 6 Điều 67 của Luật, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cơ sở tín ngưỡng đã thông báo hoạt động tín ngưỡng hằng năm trước ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm đăng ký hoạt động tín ngưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật.

## **PHẦN VII**

### **PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

***Câu 96. Pháp luật về đất đai quy định thế nào về sở hữu đất đai?***

Theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai 2013 (sau đây gọi là Luật Đất đai) quy định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

***Câu 97. Luật Đất đai quy định thế nào về bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất?***

Điều 26 Luật Đất đai quy định về bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất như sau:

- Bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì người sử dụng đất được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

- Có chính sách tạo điều kiện cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không có đất sản xuất do quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

- Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

***Câu 98. Những hành vi nào trong quản lý, sử dụng đất bị nhà nước nghiêm cấm?***

Điều 12 Luật Đất đai quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng đất như sau:

- Lấn, chiếm, hủy hoại đất đai.

- Vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

- Không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích.

- Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất.

- Nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

- Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định về quản lý đất đai.

- Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin về đất đai không chính xác theo quy định của pháp luật.

- Cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất



theo quy định của pháp luật.

**Câu 99. Người sử dụng đất quy định trong Luật Đất đai có bao gồm cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư không?**

Theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai, người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm nhiều đối tượng, trong đó có:

- Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ.

- Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.

**Câu 100. Luật Đất đai quy định thế nào về người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc sử dụng đất tín ngưỡng, tôn giáo?**

Theo quy định tại Điều 7 Luật Đất đai, người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc sử dụng đất tín ngưỡng, tôn giáo bao gồm:

- Người đại diện cho cộng đồng dân cư là trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra đối với việc sử dụng đất đã giao, công nhận cho cộng đồng dân cư.

- Người đứng đầu cơ sở tôn giáo đối với việc sử dụng đất đã giao cho cơ sở tôn giáo.

**Câu 101. Luật Đất đai phân loại đất do cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng sử dụng được xếp vào loại đất nào?**

Theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai thì Đất cơ sở tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

**Câu 102. Thời hạn sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo được Luật Đất đai quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 125 Luật Đất đai người sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài gồm nhiều trường hợp, trong đó có các trường hợp sau đây:

- Đất cơ sở tôn giáo quy định tại Điều 159 của Luật Đất đai;
- Đất tín ngưỡng.

**Câu 103. Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng bao gồm những đất nào?**

Theo quy định tại khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai, đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

**Câu 104. Theo quy định của Luật Đất đai thì cơ sở tôn giáo có được Nhà**

### ***nước giao đất không?***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chính sách tôn giáo của Nhà nước, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết định diện tích đất giao cho cơ sở tôn giáo.

#### ***Câu 105. Đất sử dụng vào mục đích tín ngưỡng gồm những loại đất nào?***

Khoản 1, Điều 160 Luật Đất đai quy định đất tín ngưỡng bao gồm đất có công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

#### ***Câu 106. Việc sử dụng đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được quy định như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 160 Luật đất đai, việc sử dụng đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được quy định như sau:

- Việc sử dụng đất tín ngưỡng phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc xây dựng, mở rộng các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ của cộng đồng phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### ***Câu 107. Luật Đất đai quy định thế nào về giao đất không thu tiền sử dụng đất?***

Điều 54 Luật Đất đai quy định Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong nhiều trường hợp, trong đó có các trường hợp sau đây:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh.

- Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 159 của Luật Đất đai.

#### ***Câu 108. Pháp luật đất đai quy định như thế nào về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư?***

Điều 59 Luật Đất đai quy định thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: Giao đất đối với cơ sở tôn giáo. (Điểm b khoản 1)

- Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: Giao đất đối với cộng đồng dân cư. (Điểm b khoản 2)

#### ***Câu 109. Luật Đất đai quy định như thế nào về nhận quyền sử dụng đất?***

Điều 169 Luật Đất đai quy định người nhận quyền sử dụng đất gồm nhiều đối tượng, trong đó có:

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước giao đất.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo được nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang được sử dụng ổn định.

Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo được nhận quyền sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành.

***Câu 110. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất được quy định như thế nào?***

Điều 173 Luật Đất đai quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất như sau:

- Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật Đất đai.

- Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

***Câu 111. Cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất có các quyền và nghĩa vụ gì?***

Điều 181 Luật Đất đai quy định cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật Đất đai.

***Câu 112. Cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất có các quyền chung như thế nào?***

Điều 166 Luật Đất đai quy định về quyền chung của người sử dụng đất như sau:

- Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.

- Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.

- Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp.

- Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.

- Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này.

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

***Câu 113. Cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất có các nghĩa vụ chung như thế nào?***

Điều 170 Luật Đất đai quy định về nghĩa vụ chung của người sử dụng đất như sau:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất.

- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

- Tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất.

- Giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất, khi hết thời hạn sử dụng đất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng.

***Câu 114. Hồ sơ xin giao đất cho cơ sở tôn giáo được quy định như thế nào?***

Điều 3, Thông tư số 30/2014/BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất quy định đối với hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó có đất cơ sở tôn giáo như sau:

- Người xin giao đất, thuê đất nộp 01 bộ hồ sơ đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư gồm:

+ Đơn xin giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư kèm theo bản thuyết minh dự án đầu tư.

Trường hợp xin giao đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì không phải nộp kèm bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư nhưng phải nộp bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền gồm các nội dung liên quan đến việc sử dụng đất hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trường hợp dự án sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản thì phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+ Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) đã lập khi cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc thẩm định dự án đầu tư hoặc xét duyệt dự án;

+ Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất.

Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu của người xin giao đất, thuê đất.

- Người xin giao đất, thuê đất nộp 01 bộ hồ sơ đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình gồm:

+ Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 điều này;

+ Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư;

+ Bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo thì phải có báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo.

- Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) quyết định giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

+ Các giấy tờ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải

có văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 13 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

+ Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

+ Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định giao đất (Mẫu số 02) hoặc dự thảo quyết định cho thuê đất (Mẫu số 03) ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 01. Đơn xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm.....

ĐƠN<sup>(1)</sup> .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân <sup>(2)</sup> .....

1. Người xin giao đất/cho thuê đất cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 3:.....  
.....
2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....
3. Địa chỉ liên hệ: .....
4. Địa điểm khu đất: .....
5. Diện tích (m<sup>2</sup>): .....
6. Đề sử dụng vào mục đích: 4 .....
7. Thời hạn sử dụng: .....
8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng (đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn; Các cam kết khác (nếu có).....

Người làm đơn (Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

(2) Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(3) Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu...); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...)

(4) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

***Câu 115. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần phải đáp ứng các điều kiện gì?***

Điều 102 Luật Đất đai quy định, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Được Nhà nước cho phép hoạt động.
- Không có tranh chấp.
- Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01 tháng 7 năm 2004.

***Câu 116. Điều kiện để cộng đồng dân cư đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?***

Điều 100 Luật Đất đai quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất như sau:

Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật Đất đai và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

***Câu 117. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?***

Điều 105 Luật Đất đai quy định thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Ủy quyền cho cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

- Đối với những trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng công trình xây dựng mà thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng công trình xây dựng thì do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của Chính phủ.

***Câu 118. Trình tự xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được quy định như thế nào?***

Điều 28 Nghị định số 43/2014/ NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai về Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với đất do cơ sở tôn giáo đang sử dụng quy định như sau:

- Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất có chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải tự rà soát, kê khai việc sử dụng đất và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo các nội dung sau đây:

+ Tổng diện tích đất đang sử dụng;

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân theo từng nguồn gốc: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao; nhận chuyển nhượng; nhận tặng cho; mượn của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tự tạo lập; nguồn gốc khác;

+ Diện tích đất mà cơ sở tôn giáo đã cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mượn, ở nhờ, thuê;

+ Diện tích đất đã bị người khác lấn, chiếm.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất và quyết định xử lý theo quy định sau đây:

+ Diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của cơ sở tôn giáo và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó để giải quyết nhằm bảo đảm quyền lợi về sử dụng đất của các bên phù hợp với thực tế;

+ Diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì giải quyết như đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân mượn đất, thuê đất của hộ gia đình, cá nhân khác theo quy định của pháp luật đất đai; + Diện tích đất mở rộng cơ sở tôn giáo mà không được cơ



quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết dứt điểm theo quy định của pháp luật.

- Diện tích đất của cơ sở tôn giáo sau khi đã xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và có đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 102 của Luật Đất đai thì cơ sở tôn giáo được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất với thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài.

Trường hợp đất do cơ sở tôn giáo đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, sản xuất lâm nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, làm cơ sở hoạt động từ thiện (kể cả trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho trước ngày 01 tháng 7 năm 2004) thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hình thức và thời hạn sử dụng đất tương ứng với mục đích đó như đối với hộ gia đình, cá nhân.

***Câu 119. Cơ sở tôn giáo sử dụng đất có được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất không?***

Điều 181 Luật Đất đai quy định cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

***Câu 120. Cơ sở tôn giáo có được nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không? Tại sao?***

Khoản 1 Điều 191 Luật Đất đai quy định tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất. Vì:

Theo quy định tại Điều 173 Luật Đất đai, tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 159 Luật Đất đai là đối tượng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 54 Luật Đất đai.

***Câu 121. Cá nhân chức sắc, nhà tu hành có được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa không? Tại sao?***

Cá nhân chức sắc, nhà tu hành không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa. Vì:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 191 Luật Đất đai, hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho

quyền sử dụng đất trồng lúa. Cá nhân chức sắc, nhà tu hành là người chuyên hoạt động tôn giáo, không phải người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

**Câu 122. Để sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế, Nhà nước thu hồi đất do cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo đang sử dụng thì cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo có được bồi thường không?**

Điều 75 Luật Đất đai quy định về điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo là các đối tượng như sau:

Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đang sử dụng đất mà không phải là đất do Nhà nước giao, cho thuê và có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật Đất đai mà chưa được cấp.

**Câu 123. Giá đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng theo giá Nhà nước quy định hay giá thị trường?**

Điều 74 Luật Đất đai quy định nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường.

- Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

- Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng quy định của pháp luật.

**Câu 124. Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng trong các trường hợp nào?**

Điều 62 Luật Đất đai quy định Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong nhiều trường hợp, trong đó có các trường hợp sau đây:

- Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:

Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;

- Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu

hồi đất bao gồm:

Dự án xây dựng công trình phục vụ *sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư*; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; *xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo*; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang.

**Câu 125. Luật Đất đai quy định Nhà nước trưng dụng đất trong những trường hợp nào?**

Điều 72 Luật Đất đai quy định về trưng dụng đất như sau:

- Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

- Quyết định trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp khẩn cấp không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền được quyết định trưng dụng đất bằng lời nói nhưng phải viết giấy xác nhận việc quyết định trưng dụng đất ngay tại thời điểm trưng dụng. Quyết định trưng dụng đất có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ban hành.

Chậm nhất là 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định trưng dụng đất bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trưng dụng đất bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trưng dụng đất và gửi cho người có đất trưng dụng.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất. Người có thẩm quyền trưng dụng đất không được phân cấp thẩm quyền cho người khác.

- Thời hạn trưng dụng đất là không quá 30 ngày kể từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành. Trường hợp trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp thì thời hạn trưng dụng được tính từ ngày ra quyết định đến không quá 30 ngày kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

- Trường hợp hết thời hạn trưng dụng đất mà mục đích của việc trưng dụng chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng không quá 30 ngày. Quyết định gia hạn trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có đất trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng.

- Người có đất trưng dụng phải chấp hành quyết định trưng dụng. Trường hợp quyết định trưng dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có đất trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng đất ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

- Người có thẩm quyền trưng dụng đất có trách nhiệm giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng đất trưng dụng đúng mục đích, hiệu quả; hoàn trả đất khi hết thời hạn trưng dụng; bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra.

- Việc bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra thực hiện theo quy định sau đây:

+ Người có đất trưng dụng được bồi thường thiệt hại trong trường hợp đất trưng dụng bị hủy hoại; trường hợp người có đất trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng đất trực tiếp gây ra;

+ Trường hợp đất trưng dụng bị hủy hoại thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền theo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường tại thời điểm thanh toán;

+ Trường hợp người có đất trưng dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trưng dụng đất trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao đất trưng dụng đến ngày hoàn trả đất trưng dụng được ghi trong quyết định hoàn trả đất trưng dụng.

Mức thiệt hại thu nhập thực tế phải phù hợp với thu nhập do đất trưng dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trưng dụng đất;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trưng dụng thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra trên cơ sở văn bản kê khai của người sử dụng đất và hồ sơ địa chính. Căn cứ vào mức bồi thường thiệt hại do Hội đồng xác định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định mức bồi thường.

+ Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng đất gây ra được ngân sách nhà nước chi trả một lần, trực tiếp cho người có đất trưng dụng trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn trả đất.

***Câu 126. Những hành vi nào trong sử dụng đất được pháp luật quy định là vi phạm hành chính về sử dụng đất?***

Điều 6 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định các hành vi vi phạm như sau:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tự ý chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp sang mục đích khác trong nhóm đất phi nông nghiệp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho

phép.

- Lấn, chiếm đất.
- Gây cản trở cho việc sử dụng đất của người khác.
- Không đăng ký đất đai.
- Tự ý chuyển quyền sử dụng đất khi không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 188 của Luật Đất đai.
- Tự ý chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không đủ điều kiện quy định.
- Tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở.
- Tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở mà không đủ điều kiện.
- Tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê mà không đủ điều kiện.
- Tự ý bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm mà không đủ điều kiện. .
- Tự ý cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm.
- Tự ý chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện mà không đủ điều kiện của hộ gia đình, cá nhân
- Tự ý nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất mà không đủ điều kiện đối với đất có điều kiện.
- Tự ý chuyển quyền và nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở tôn giáo.
- Tự ý nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà không đủ điều kiện.
- Tự ý nhận chuyển quyền vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.
- Tự ý nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định tại Điều 169 của Luật Đất đai.
- Chậm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà ở, người nhận quyền sử dụng đất ở.
- Vi phạm quy định về quản lý chỉ giới sử dụng đất, mốc địa giới hành chính.
- Vi phạm quy định về giấy tờ, chứng từ trong việc sử dụng đất.
- Vi phạm quy định về cung cấp thông tin đất đai liên quan đến thanh tra, kiểm

tra, thu thập chứng cứ để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân.

- Vi phạm điều kiện về hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai.

***Câu 127. Thế nào là tranh chấp đất đai?***

Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

***Câu 128. Trình tự hòa giải tranh chấp đất đai được quy định như thế nào?***

Điều 202 Luật Đất đai quy định về hòa giải tranh chấp đất đai như sau:

- Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

- Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

- Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

- Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

***Câu 129. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất tôn giáo được quy định như thế nào?***

Điều 203 Luật Đất đai quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai nói chung trong đó có đất đai tôn giáo như sau:

Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành thì được giải quyết như sau:

- Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với

đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết;

- Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

+ Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này;

+ Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

- Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

+ Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

+ Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

- Người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai tại khoản 3 Điều này phải ra quyết định giải quyết tranh chấp. Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thì hành phải được các bên tranh chấp nghiêm chỉnh chấp hành. Trường hợp các bên không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

### ***Câu 130. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất?***

Điều 208 Luật Đất đai quy định về trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện, áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương và buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

## **PHẦN VIII**

## **PHÁP LUẬT VỀ XÂY DỰNG LIÊN QUAN ĐẾN TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

### ***Câu 131. Pháp luật quy định thế nào về nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng?***

Điều 4 Luật Xây dựng 2014 (sau đây gọi là Luật Xây dựng) quy định về nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

Bảo đảm đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch, thiết kế, bảo vệ cảnh quan, môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội, đặc điểm văn hóa của từng địa phương; bảo đảm ổn định cuộc sống của nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Sử dụng hợp lý nguồn lực, tài nguyên tại khu vực có dự án, bảo đảm đúng mục đích, đối tượng và trình tự đầu tư xây dựng.

- Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng; bảo đảm nhu cầu tiếp cận sử dụng công trình thuận lợi, an toàn cho người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em ở các công trình công cộng, nhà cao tầng; ứng dụng khoa học và công nghệ, áp dụng hệ thống thông tin công trình trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn công trình, tính mạng, sức khỏe con người và tài sản; phòng, chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm xây dựng đồng bộ trong từng công trình và đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ các điều kiện năng lực phù hợp với loại dự án; loại, cấp công trình xây dựng và công việc theo quy định của Luật này.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát và tiêu cực khác trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng với chức năng quản lý của chủ đầu tư phù hợp với từng loại nguồn vốn sử dụng.

### ***Câu 132. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng được pháp luật quy định như thế nào?***

Điều 6 Luật Xây dựng quy định về áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

- Hoạt động đầu tư xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Tiêu chuẩn áp dụng cho công trình phải được người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận khi quyết định đầu tư.



- Việc áp dụng tiêu chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:
  - + Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;
  - + Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.
- Việc áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

### ***Câu 133. Quy định của pháp luật về chủ đầu tư?***

Theo quy định tại Điều 7 Luật Xây dựng chủ đầu tư được quy định như sau:

- Chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt dự án.
- Tùy thuộc nguồn vốn sử dụng cho dự án, chủ đầu tư được xác định cụ thể như sau:
  - + Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức được người quyết định đầu tư giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng;
  - + Đối với dự án sử dụng vốn vay, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư xây dựng;
  - + Đối với dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng dự án, hợp đồng đối tác công tư, chủ đầu tư là doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư thỏa thuận thành lập theo quy định của pháp luật;
  - + Dự án không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này do tổ chức, cá nhân sở hữu vốn làm chủ đầu tư.

- Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, người quyết định đầu tư dự án giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực làm chủ đầu tư; trường hợp không có Ban quản lý dự án thì người quyết định đầu tư lựa chọn cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện để làm chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật và người quyết định đầu tư trong phạm vi các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### ***Câu 134. Chính sách khuyến khích trong hoạt động đầu tư xây dựng được pháp luật quy định như thế nào?***

Điều 10 Luật Xây dựng quy định chính sách khuyến khích trong hoạt động

đầu tư xây dựng như sau:

- Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được khuyến khích và tạo điều kiện nghiên cứu áp dụng khoa học và công nghệ xây dựng tiên tiến, sử dụng vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; *bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo*; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân xây dựng nhà ở xã hội, tham gia hoạt động đầu tư xây dựng theo quy hoạch ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Các chủ thể tham gia hoạt động đầu tư xây dựng thuộc các thành phần kinh tế được đối xử bình đẳng trước pháp luật, được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động đầu tư xây dựng; ưu tiên nhà thầu có công trình được Nhà nước trao tặng giải thưởng chất lượng công trình xây dựng khi tham gia đấu thầu trong hoạt động xây dựng.

Từng bước chuyển giao một số dịch vụ công do cơ quan quản lý nhà nước đang thực hiện trong hoạt động đầu tư xây dựng cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp có đủ khả năng, điều kiện đảm nhận.

***Câu 135. Pháp luật quy định về yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng như thế nào?***

Điều 14 Luật Xây dựng quy định nhiều nội dung, trong đó có yêu cầu:

Bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, *bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo*; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

***Câu 136. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động xây dựng được quy định như thế nào?***

Điều 12 Luật Xây dựng quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động xây dựng như sau:

- Quyết định đầu tư xây dựng không đúng với quy định của Luật này.

- Khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật này.

- Xây dựng công trình trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật; xây dựng công trình ở khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống, trừ công trình xây dựng để khắc phục những hiện tượng này.

- Xây dựng công trình không đúng quy hoạch xây dựng, trừ trường hợp có giấy phép xây dựng có thời hạn; vi phạm chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; xây dựng

công trình không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.

- Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán của công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trái với quy định của Luật này.

- Nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng khi không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.

- Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.

- Xây dựng công trình không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được lựa chọn áp dụng cho công trình.

- Sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.

- Vi phạm quy định về an toàn lao động, tài sản, phòng, chống cháy, nổ, an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường trong xây dựng.

- Sử dụng công trình không đúng với mục đích, công năng sử dụng; xây dựng coi nói, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung.

- Đưa, nhận hối lộ trong hoạt động đầu tư xây dựng; lợi dụng pháp nhân khác để tham gia hoạt động xây dựng; dàn xếp, thông đồng làm sai lệch kết quả lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình.

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về xây dựng; bao che, chậm xử lý hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng

- Cản trở hoạt động đầu tư xây dựng đúng pháp luật.

***Câu 137. Đối tượng và các loại giấy phép xây dựng được Luật Xây dựng quy định như thế nào?***

Điều 89 Luật Xây dựng quy định:

- Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng gồm:

+ Công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp và công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

+ Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư;

+ Công trình xây dựng tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính;

+ Công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch

xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến công trình;

+ Công trình xây dựng thuộc dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định của Luật này;

+ Nhà ở thuộc dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô dưới 7 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m<sup>2</sup> có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

+ Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình;

+ Công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt;

+ Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

+ Chủ đầu tư xây dựng công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại các điểm b, d, đ và i khoản này có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương để theo dõi, lưu hồ sơ.

- Giấy phép xây dựng gồm:

+ Giấy phép xây dựng mới;

+ Giấy phép sửa chữa, cải tạo;

+ Giấy phép di dời công trình.

- Công trình cấp đặc biệt và cấp I được cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn khi đã có thiết kế xây dựng được thẩm định theo quy định của Luật này.

- Đối với dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình, giấy phép xây dựng được cấp cho một, một số hoặc tất cả các công trình thuộc dự án khi phần hạ tầng kỹ thuật thuộc khu vực xây dựng công trình đã được triển khai theo quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

***Câu 138. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng được Luật Xây dựng quy định như thế nào?***

Luật Xây dựng quy định về điều kiện cấp giấy phép xây dựng trong các trường hợp như sau:

- Điều 91 quy định về điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị:

+ Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

+ Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

+ Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 82 của Luật.

+ Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại các Điều 95, 96 và 97 của Luật.

- Điều 92 quy định về điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị:

+ Phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

+ Đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 91 của Luật.

- Điều 93 quy định về điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Điều kiện chung cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ tại đô thị gồm: Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh; thiết kế xây dựng nhà ở riêng lẻ được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 79 của Luật; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 95, Điều 96 và Điều 97 của Luật.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ tại đô thị phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng; đối với nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn khi xây dựng phải phù hợp với quy

hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

***Câu 139. Công trình xây dựng được pháp luật quy định như thế nào?***

Khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng quy định:

Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khác.

***Câu 140. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được pháp luật quy định như thế nào?***

Khoản 3 Điều 3 Luật Xây dựng quy định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình quy mô nhỏ, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng.

***Câu 141. Công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ được pháp luật quy định như thế nào?***

Điều 34 Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (sau đây gọi là Nghị định 92/2012/NĐ-CP) quy định:

- Công trình tín ngưỡng là những công trình như: Đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và những công trình tương tự khác.

- Công trình tôn giáo là những công trình như: Trụ sở của tổ chức tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm Phật đường, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, tượng đài, bia, tháp và những công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo.

- Công trình phụ trợ là những công trình không sử dụng cho việc thờ tự của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, như: Nhà ở, nhà khách, nhà ăn, nhà bếp, tường rào khuôn viên cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và các công trình tương tự khác.

***Câu 142. Tượng đài, tranh hoành tráng được pháp luật quy định như thế nào?***

Điều 2 Thông tư 18/2013/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật quy định: Tượng đài, tranh hoành tráng bao gồm: tượng đài (bao gồm cả tượng tôn giáo được xây dựng ở ngoài trời nơi công cộng), phù điêu, khối biểu tượng, tranh hoành tráng bằng các chất liệu.

***Câu 143. Quy định của pháp luật về nhà ở riêng lẻ?***

Khoản 29 Điều 3 Luật Xây dựng quy định nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

***Câu 144. Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được pháp luật quy định như thế nào?***

Điều 4 Luật Di sản văn hóa (Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013 của Văn phòng Quốc hội) quy định:

+ Di tích lịch sử văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

+ Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

***Câu 145. Pháp luật quy định như thế nào về lập dự án đầu tư xây dựng?***

Điều 52 Luật Xây dựng quy định các trường hợp lập dự án đầu tư xây dựng, trong đó có:

- Dự án đầu tư xây dựng chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau:

+ Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;

+ Công trình xây dựng quy mô nhỏ và công trình khác do Chính phủ quy định.

- Khi xây dựng nhà ở riêng lẻ, chủ đầu tư không phải lập dự án hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

***Câu 146. Pháp luật quy định về hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng?***

Luật Xây dựng quy định hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng trong các trường hợp sau:

Điều 95 quy định về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới đối với nhà ở riêng lẻ gồm:

+ Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

+ Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Bản vẽ thiết kế xây dựng;

+ Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến gồm:

+ Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

+ Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;

- + Bản vẽ thiết kế xây dựng;
  - + Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.
  - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình theo tuyến gồm:
    - + Các tài liệu quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều này;
    - + Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự phù hợp vị trí và phương án tuyến;
    - + Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.
  - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình tôn giáo gồm:
    - + Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này;
    - + Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo.
  - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tượng đài, tranh hoành tráng gồm:
    - + Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này;
    - + Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.
  - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình quảng cáo gồm:
    - + Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp thuê đất hoặc công trình để thực hiện quảng cáo thì phải có bản sao hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê công trình;
    - + Bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quảng cáo.
  - Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình của cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế theo quy định của Chính phủ.
- Điều 96 quy định về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình:
- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình.
  - Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật.
  - Bản vẽ, ảnh chụp hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình, nhà ở riêng lẻ đề nghị được cải tạo.



- Đối với công trình di tích lịch sử - văn hóa và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, công trình hạ tầng kỹ thuật thì phải có văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

Điều 97 quy định về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình.

- Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật.

Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến.

- Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

- Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm:

+ Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình;

+ Phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

***Câu 147. Công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo khi sửa chữa, cải tạo không phải xin phép?***

Điều 35 Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định như sau :

Khi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo không phải là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng mà không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực, an toàn của công trình và khu vực xung quanh thì không phải xin cấp giấy phép xây dựng.

***Câu 148. Người phụ trách cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo phải xin phép xây dựng trong trường hợp nào?***

Khoản 4, Điều 34 Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định về việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo phải xin cấp giấy phép xây dựng như sau:

Việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và những công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng

thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

***Câu 149. Pháp luật quy định như thế nào về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình tôn giáo?***

Khoản 2, khoản 4 Điều 95 Luật Xây dựng quy định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với xây dựng công trình tôn giáo như sau:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng;
- Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;
- Bản vẽ thiết kế xây dựng;

Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo.

***Câu 150. Pháp luật quy định như thế nào về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tín ngưỡng?***

Khoản 2, Điều 41 Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tín ngưỡng gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu quy định của Bộ Xây dựng;
- Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- Bản vẽ thiết kế xây dựng đã được thẩm định theo quy định;

Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

***Câu 151. Pháp luật quy định như thế nào về cấp phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng?***

Điều 27, Nghị định 113/2013/NĐ-CP về hoạt động mỹ thuật quy định về cấp phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xin ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi cấp phép xây dựng đối với các công trình tượng đài, tranh hoành tráng sau đây:

- + Công trình tượng đài, tranh hoành tráng cấp quốc gia;
- + Công trình tượng đài, tranh hoành tráng về Chủ tịch Hồ Chí Minh;
- + Công trình tượng đài, tranh hoành tráng xây dựng trong khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng.

- Hồ sơ xin cấp giấy phép (02 bộ) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

- + Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 7);
- + Quyết định chọn mẫu phác thảo bước hai của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, kèm theo ảnh, phác thảo chụp bốn mặt cỡ ảnh 18x24 cm có kèm chú thích;
- + Các thành phần hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

- Thời gian cấp giấy phép:

+ Thời hạn cấp giấy phép (mẫu số 8) không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

+ Đối với các công trình tượng đài, tranh hoành tráng quy định tại khoản 2 Điều này, thời hạn cấp giấy phép không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Việc xin ý kiến bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định sau:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 02 bộ hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị; tóm tắt Đề án.

+ Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản trả lời.

***Câu 152. Pháp luật quy định như thế nào về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng?***

Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng quy định về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng như sau:

- Bộ Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp I, cấp II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Sở Xây dựng, ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cấp giấy phép xây dựng thuộc phạm vi quản lý, chức năng của các cơ quan này.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di

tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình xây dựng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

***Câu 153. Pháp luật quy định như thế nào về thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng?***

Khoản 4, khoản 5 Điều 103 Luật Xây dựng quy định về thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng như sau:

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng không thu hồi giấy phép xây dựng đã cấp không đúng quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp quyết định thu hồi giấy phép xây dựng.

***Câu 154. Pháp luật quy định như thế nào về quyền của người đề nghị cấp giấy phép xây dựng?***

Khoản 1 Điều 106 Luật Xây dựng quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có các quyền sau:

- Yêu cầu cơ quan cấp giấy phép xây dựng giải thích, hướng dẫn và thực hiện đúng các quy định về cấp giấy phép xây dựng;

- Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp giấy phép xây dựng;

- Được khởi công xây dựng công trình theo quy định của Luật này.

***Câu 155. Pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ của người đề nghị cấp giấy phép xây dựng?***

Khoản Điều 106 Luật Xây dựng quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có các nghĩa vụ sau:

- Nộp đầy đủ hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

- Thông báo ngày khởi công xây dựng bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình trong thời hạn 07 ngày làm việc trước khi khởi công xây dựng công trình;

- Thực hiện đúng nội dung của giấy phép xây dựng.

## MỤC LỤC

1. Lời tựa .....	01
2. Phần I: Những quy định chung về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo .....	02
3. Phần II: Hoạt động tín ngưỡng .....	05
4. Phần III: Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo .....	09
5. Phần IV: Tổ chức tôn giáo .....	12
6. Phần V: Hoạt động tôn giáo; hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo .....	25
7. Phần VI: Quản lý Nhà nước và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo .....	35
8. Phần VII: Pháp luật về đất đai liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo .....	39
9. Phần VIII: Pháp luật về xây dựng liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo .....	55